

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MẦM NON HOẠ MI

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI TÀI CHÍNH
THÁNG 7/2024

STT	NỘI DUNG THU	ĐƯ' ĐẦU KỲ	THU	CHI	TỜN CUỐI	2% thuế TNDN
I	NGUỒN NGÂN SÁCH	6.320.001.474	-	1.238.801.315	5.081.200.159	
1	Nguồn dự toán tự chủ 13	2.108.610.637		266.518.585	1.842.092.052	
2	Nguồn dự toán CCTL 14	90.400.824		52.596.073	37.804.751	
3	Nguồn dự toán ko tự chủ 12	2.098.799.427		454.812.920	1.643.986.507	
4	Nguồn dự toán ko tự chủ 14	2.022.190.586		464.873.737	1.557.316.849	
II	THU SỰ NGHIỆP	1.095.913.922	395.192.188	96.548.969	1.394.557.141	
1	Học phí - TK tiền gửi 3716	822.413.704	394.980.000	51.915.050	1.165.478.654	
	40% Cai cách tiền lương	831.999.406	157.992.000		989.991.406	
	60% Chi hoạt động	- 9.585.702	236.988.000	51.915.050	175.487.248	
2	Phục vụ bán trú	50.191.618		17.813.700	32.377.918	-
3	Chi trả NVHĐ theo NQ04	71.313.000		14.909.900	56.403.100	
4	Thiết bị, vật dụng PVBT	663.280			663.280	
5	Vệ sinh bán trú	198.492		183.960	14.532	
	NGUỒN CCTL - THU SN	113.386.298			113.386.298	
6	Năng khiếu	12.199.191		3.832.559	8.366.632	
7	Phục vụ ăn sáng	13.392.636		7.893.800	5.498.836	-
8	Lãi Ngân hàng	12.155.703	212.188		12.367.891	
III	THU HỘ - CHI HỘ	14.838.873	176.000	-	15.014.873	
1	Học phẩm, Học cụ - Học liệu	98.860			98.860	HPA=79.888d
2	Tiền ăn bán trú	1.892			1.892	
3	Tiền ăn sáng	3.059			3.059	
4	Tiền nước uống	13.000			13.000	
5	Tiền BHTN	-			-	
6	CSSK ban đầu - NHg	10.701.036			10.701.036	
7	Thu hộ, chi hộ khác	4.021.026	176.000		4.197.026	
IV	THU HỀ	19.985	325.674.000	277.399.937	48.294.048	
1	Tiền ăn bán trú HỀ	2.415	118.615.000	100.289.462	18.327.953	
2	Phục vụ bán trú HỀ	-	98.140.000	78.514.000	19.626.000	1.962.800
3	Vệ sinh bán trú HỀ	-	4.312.000	2.999.500	1.312.500	
4	Tiền ăn sáng HỀ	3.370	54.995.000	47.946.725	7.051.645	
5	Phục vụ ăn sáng HỀ	-	16.905.000	15.718.000	1.187.000	338.100
6	Tiền năng khiếu HỀ	-	30.705.000	29.934.250	770.750	
7	Tiền nước uống HS HỀ	14.200	2.002.000	1.998.000	18.200	
V	Tiền gửi Kho bạc TK3713	2.595.229	-	-	2.595.229	
1	Tiền CSSK ban đầu, tiền khen thưởng	2.595.229			2.595.229	
VI	Nguồn trích lập quỹ - Ngân hàng	172.306.450	-	2.500.000	169.806.450	
1	QUỸ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP	66.095.320		2.500.000	63.595.320	
2	QUỸ KHEN THƯỞNG	42.105.699			42.105.699	
3	QUỸ PHÚC LỢI	47.379.007			47.379.007	
4	QUỸ BỔ SUNG THU NHẬP	16.726.424			16.726.424	
VII	THU TẠM ỨNG	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG = II+III+IV+V+VI+VII		1.285.674.459	721.042.188	376.448.906	1.630.267.741	
	<u>Trong đó:</u>	<u>1.285.834.459</u>			<u>1.630.427.741</u>	
	Tiền mặt	3.332.275			3.332.275	
	Tiền gửi Ngân hàng	457.493.251	326.062.188	324.533.856	459.021.583	
	Tiền gửi Kho bạc	825.008.933	394.980.000	51.915.050	1.168.073.883	

Kế toán

Phan Thị Minh Dung

Ngày 31 tháng 7 năm 2024
Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Kim Oanh

TRƯỜNG MẦM NON HOẠ MI

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 7/2024

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương T7/24 BC-HĐ111; Lương T6/24 HĐ khoán	BT, AS, NK T6+7/2024	NQ 08/2023/NQ- HĐND quý 2/2024	TỔNG
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	0101929071	17.631.864	6.071.000		23.702.864
2	Huỳnh Vy Bảo Phúc	0101487558	15.172.765	4.768.000	26.068.515	46.009.280
3	Lữ Thị Phương Loan	0101199886	17.986.340		23.109.050	41.095.390
4	Ngẫu Ngọc Mai	0102596848	16.758.725	4.371.000	26.322.426	47.452.151
5	Nguyễn Ngọc Tuyết Nga	0102656985	17.009.075		22.355.488	39.364.563
6	Thái Kim Anh	0102657111	15.285.937		20.068.150	35.354.087
7	Phạm Diễm Khanh	0102656674	15.211.026		20.068.150	35.279.176
8	Đoàn Thị Tố Uyên	0108260048	10.397.493		14.207.912	24.605.405
9	Phạm Thị Thu Hiền	0108171213	10.397.493	5.018.000	17.967.785	33.383.278
10	Nguyễn Thị Xuân Trà	0102085691	16.028.437	5.018.000	26.385.126	47.431.563
11	Dinh Thị Thanh Liễu	0107589323	14.645.591	5.018.000	24.712.449	44.376.040
12	Nguyễn Ngọc Tường Vân	0102661021	9.923.616		13.810.340	23.733.956
13	Đoàn Thị Diễm Thông	0109961090	14.719.375		19.766.049	34.485.424
14	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	0108977270	13.457.807	5.083.000	22.608.114	41.148.921
15	Nguyễn Thị Ánh Duyên	0109984458	11.574.536		15.795.576	27.370.112
16	Thái Ngọc Huyền Trâm	0102656685	9.311.310	3.890.000	16.187.194	29.388.504
17	Nguyễn Thị Thanh Hà	0109983523	8.526.254	3.925.000	14.676.389	27.127.643
18	Nguyễn Thảo Thanh	0108523757	7.385.310	5.034.000	13.003.712	25.423.022
19	Nguyễn Hoàng Lan Thi	0102656817	11.604.172		15.752.419	27.356.591
20	Nguyễn Thị Thạnh	0108769975	8.613.893		11.605.262	20.219.155
21	Nguyễn Thị Hoàng Dung	0109424433	10.451.140	5.080.000	17.811.420	33.342.560
22	Võ Thị Ngọc Chúc	0111558195	11.928.312	5.034.000	19.748.376	36.710.688
23	Trần Thị Thuý Hải	0105439058	7.771.410	4.131.000	17.320.297	29.222.707
24	Phan Thị Minh Dung	0110757365	5.147.010	3.916.000	14.825.672	23.888.682
25	Lưu Kim Thủy	0102656942	7.742.500	4.528.000	4.556.838	16.827.338
26	Nguyễn Thị Thùy Trang	0102656681	5.106.350	4.328.000	4.236.838	13.671.188
27	Dương Duy Cường	0102657152	6.056.350	4.378.000	4.556.838	14.991.188
28	Đào Thanh Việt	0109942029	5.541.350	4.378.000	4.556.838	14.476.188
29	Mai Thị Mỹ Hạnh	0103866314	-			-
30	Ngô Hoàng Tâm	0101237014	5.541.350	4.378.000	4.556.838	14.476.188
31	Ngô Thị Hồng Vân	0110201833	4.591.350	4.131.000	4.236.838	12.959.188
32	Lê Thị Hạnh Nguyên	0105879735	4.188.600	4.809.000	3.996.838	12.994.438
33	Lương Thị Mỹ	0102638398	6.400.000			6.400.000
34	Nguyễn Thị Thủy	0110848393	6.400.000			6.400.000
35	Hồ Ngọc Hân	0111542985	6.400.000			6.400.000
36	Phạm Thị Kiều Dung	0109161863	6.700.000			6.700.000
37	Trần Kim Kính	0111488401	6.400.000			6.400.000
	TỔNG CỘNG		368.006.741	97.287.000	464.873.737	930.167.478

KẾ TOÁN



Phan Thị Minh Dung

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

TRƯỜNG MẦM NON HOẠ MI

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Oanh